TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 2 - VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2025/DS-ST
Ngày: 20/8/2025
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Ngọc Trinh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Mua

2. Bà Nguyễn Thị Sương

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Bích Trăm– Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 2 – Vĩnh Long

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 2 – Vĩnh Long: Bà Bùi Thị Phương Trang, kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 8 năm 2025 tại Trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 2 – Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 133/2025/TLST-DS ngày 02 tháng 6 năm 2025, về việc: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 33/2025/QĐXXST-DS ngày 31 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1955 (có mặt)

Địa chỉ cũ: Tổ A, khóm A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

Địa chỉ hiện nay: Tổ A, ấp A, xã T, tỉnh Vĩnh Long

Người đại diện theo uỷ quyền của bà Nguyễn Thị P: Ông Hồ Minh P1, sinh năm 1960 (có mặt)

Địa chỉ cũ: Khóm M, thị trấn T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

Địa chỉ hiện nay: Ấp M, xã T, tỉnh Vĩnh Long.

2. Bị đơn:

2.1. Bà Võ Thị Ngọc D, sinh năm 1971 (có mặt)

2.2. Ông Thạch Hoàng H, sinh năm 1969 (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Cùng địa chỉ (cũ): khóm A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long

Cùng địa chỉ hiện nay: Ấp 1, xã Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: cụ Phạm Thị T, sinh năm 1935 (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ cũ: khóm A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

Địa chỉ hiện nay: Ấp A, xã T, tỉnh Vĩnh Long

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 07/5/2025 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị P trình bày:

Vào ngày 15/02/2013, bà P có cho vợ chồng bà Võ Thị Ngọc D, ông Thạch Hoàng H vay số tiền 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu đồng), không có làm biên nhận nợ, không có ai chứng kiến, thỏa thuận lãi suất là 5%/tháng, mỗi tháng đóng lãi 7.500.000đ. Bà D, ông H đóng lãi được 03 tháng từ tháng 03/2013 đến tháng 5/2013 với số tiền là 22.500.000đ thì không đóng lãi nữa và cũng không trả tiền gốc cho bà P.

Bà P có gặp bà D, ông H yêu cầu trả nợ thì bà D, ông H hứa trả tiền gốc hàng tháng với số tiền từ 500.000đ đến 1.000.000đ, không tính lãi trên số tiền gốc còn thiếu. Cụ thể các lần trả nợ như sau:

- Từ ngày 24/3/2014 dương lịch đến ngày 07/6/2018 dương lịch: bà D, ông H trả 47 đợt, số tiền 36.000.000đ (ba mươi sáu triệu đồng)

- Từ ngày 28/6/2018 dương lịch đến ngày 20/02/2019 dương lịch: bà D, ông H trả 08 đợt, số tiền 13.000.000đ (mười ba triệu đồng)

- Từ ngày 19/02/2019 dương lịch đến ngày 17/6/2019 dương lịch: bà D, ông H trả 05 đợt, số tiền 5.000.000đ (năm triệu đồng)

- Từ ngày 31/7/2019 dương lịch đến ngày 25/11/2019 dương lịch: bà D, ông H trả 05 đợt, số tiền 5.000.000đ (năm triệu đồng)

- Từ ngày 24/12/2019 đến ngày 21/4/2020 dương lịch: bà D, ông H trả 05 đợt, số tiền 5.000.000đ (năm triệu đồng)

Tổng cộng bà D, ông H đã trả cho bà P số tiền 64.000.000đ (sáu mươi bốn triệu đồng), bà D, ông H còn nợ bà P số tiền gốc 86.000.000đ (tám mươi sáu triệu đồng).

Ngày 14/02/2020 âm lịch (nhằm ngày 07/3/2020 dương lịch), bà P có cho bà D, ông H mượn 15.000.000đ (mười lăm triệu đồng) để trị bệnh cho mẹ. Bà D, ông H có thế chấp cho bà P 01 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 160, tờ bản đồ số 20, diện tích 65,5m^2, loại đất ở đô thị, đất tọa lạc tại

khóm A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long do cụ Phạm Thị T, sinh năm 1935 đứng tên giấy chứng nhận (cụ T là mẹ ruột ông H, là mẹ chồng bà D). Khi mượn không có làm biên nhận, không thỏa thuận lãi suất. Bà D, ông H hứa trả khi bà T xuất viện về nhà nhưng đến nay vẫn không trả nợ như đã hứa.

Bà P yêu cầu vợ chồng bà Võ Thị Ngọc D, ông Thạch Hoàng H có trách nhiệm trả số tiền vay gốc và tiền lãi suất tính đến ngày 07/5/2025 như sau:

- Đối với số tiền nợ 86.000.000đ: yêu cầu trả 171.656.000đ (một trăm bảy mươi mốt triệu sáu trăm năm mươi sáu nghìn đồng), trong đó: nợ gốc là 86.000.000đ và tiền lãi suất từ ngày 30/3/2020 âm lịch (nhằm ngày 22/4/2020 dương lịch) đến ngày 29/3/2025 âm lịch (nhằm ngày 07/5/2025 dương lịch) là: 86.000.000đ x 1,66%/tháng x 60 tháng =85.656.000đ (tám mươi lăm triệu sáu trăm năm mươi sáu nghìn đồng).

- Đối với số tiền nợ 15.000.000đ: yêu cầu trả 22.626.000đ (hai mươi hai triệu sáu trăm hai mươi sáu nghìn đồng), trong đó: nợ gốc là 15.000.000đ và tiền lãi từ ngày 14/02/2020 al (nhằm ngày 07/3/2020 dl) đến ngày 29/3/2025 al (nhằm ngày 07/5/2025 dl) là: 15.000.000đ x 0,83%/tháng x 62 tháng 23 ngày =7.626.000đ (bảy triệu sáu trăm hai mươi sáu nghìn đồng).

Tổng số tiền ba D, ông H phải trả cho bà P là 194.282.000đ (một trăm chín mươi bốn triệu hai trăm tám mươi hai nghìn đồng), trong đó, tiền vay gốc là 101.000.000đ (một trăm lẻ một triệu đồng), tiền lãi suất là 93.282.000đ (chín mươi ba triệu hai trăm tám mươi hai nghìn đồng). Đồng thời yêu cầu tiếp tục tính lãi suất cho đến khi Toà án đưa vụ án ra xét xử.

Bà P đồng ý trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 160, diện tích 65,5m^2, tờ bản đồ số 20, loại đất ở tại đô thị, đất toạ lạc tại Khóm A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long do cụ Phạm Thị T đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi bà D, ông H trả lại đủ số tiền đã nợ. Ngoài ra không có yêu cầu gì khác.

Tại biên bản hòa giải ngày 31/7/2025, bà P thay đổi yêu cầu khởi kiện như sau:

Bà P yêu cầu bà D, ông H trả cho bà P số tiền nợ gốc là 86.000.000đ (tám mươi sáu triệu đồng), tiền lãi suất từ ngày 22/4/2020 dương lịch đến ngày 22/6/2025 dương lịch là: 86.000.000đ x 0,83%/tháng x 60 tháng = 42.828.000đ (bốn mươi hai triệu tám trăm hai mươi tám nghìn đồng).

Đối với số tiền vay 15.000.000đ, do không có biên nhận nên bà P đồng ý giảm ½ số tiền, chỉ yêu cầu bà D, ông H trả bà P 7.500.000đ (bảy triệu năm trăm nghìn đồng), không tính lãi suất.

Như vậy, tổng cộng số tiền bà D, ông H phải trả cho bà P là 136.328.000đ (một trăm ba mươi sáu triệu ba trăm hai mươi tám nghìn đồng), trong đó: tiền gốc là 93.500.000đ (chín mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng), lãi suất là 42.828.000đ (bốn mươi hai triệu tám trăm hai mươi tám nghìn đồng).

Bị đơn bà Võ Thị Ngọc D trình bày:

Bà D có mượn tiền của bà Nguyễn Thị P như bà P trình bày, vào năm 2013 bà D có mượn của bà P 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu đồng), sau đó bà D có trả dần cho bà P số tiền 64.000.000đ (sáu mươi bốn triệu đồng), hiện tại còn nợ bà P số tiền 86.000.000đ (tám mươi sáu triệu đồng). Tại biên bản hòa giải ngày 31/7/2025, bà D đồng ý trả cho bà P tiền nợ gốc là 86.000.000đ, không đồng ý trả lãi suất.

Đối với khoản tiền bà P cho rằng bà D mượn bà P 15.000.000đ (mười lăm triệu đồng). Bà D không đồng ý, bà D cho rằng chỉ mượn bà P 3.000.000đ (ba triệu đồng) nên bà D chỉ đồng ý trả bà P 3.000.000đ đã thực mượn, không đồng ý trả lãi suất.

Bà D đồng ý trả bà P tổng số tiền 89.000.000đ (tám mươi chín triệu đồng), không đồng ý trả lãi suất và xin được trả dần hàng tháng 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) cho đến khi hết nợ. Đối với tất cả các khoản nợ của bà P đều do bà D mượn và đồng ý trả nợ, chồng bà D là ông Thạch Hoàng H hoàn toàn không biết các khoản nợ trên.

Bà D đồng ý nhận lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 160, diện tích 65,5m^2, tờ bản đồ số 20, loại đất ở tại đô thị, đất toạ lạc tại Khóm A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long do cụ Phạm Thị T đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngày 25/6/2025, Tòa án nhận được bản tự khai không đề ngày, tháng, đề năm 2025, bị đơn ông Thạch Hoàng H trình bày:

Đối với các khoản tiền mà bà P khởi kiện yêu cầu ông H và vợ ông là bà D trả cho bà P thì ông hoàn toàn không biết, ông không có mượn tiền của bà P nên ông không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà P. Do ông H có bệnh trong người, đi lại khó khăn nên ông H xin vắng mặt tại các phiên hòa giải và xét xử vụ án.

Tại Biên bản lấy lời khai người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ngày 18/7/2025, cụ Phạm Thị T trình bày:

Cụ T không biết việc bà D vay tiền của bà P và cũng không biết bà D lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 160, diện tích 65,5m^2, tờ bản đồ số 20, loại đất ở tại đô thị, đất toạ lạc tại khóm A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long do cụ T đứng tên để thế chấp cho bà P vay tiền. Một thời gian sau này cụ T mới biết sự việc và lúc này cụ T đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới đối với thửa 160 nêu trên. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà P cụ T không có ý kiến vì các khoản vay này không liên quan đến cụ T. Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 160, diện tích 65,5m^2 mà bà P đang giữ thì cụ T không có yêu cầu độc lập để yêu cầu bà P trả lại do cụ T đã được cấp giấy chứng nhận mới. Ngoài ra, do cụ T lớn tuổi, sức khỏe yếu nên xin vắng mặt tại các phiên hòa giải và xét xử vụ án.

Tại phiên tòa:

Người đại diện theo ủy quyền của bà P, ông Hồ Minh P1 trình bày: bà P giữ nguyên yêu cầu khởi kiện yêu cầu bà D, ông H trả cho bà P số tiền 136.328.000đ (một trăm ba mươi sáu triệu ba trăm hai mươi tám nghìn đồng), trong đó: tiền gốc là 93.500.000đ (chín mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng), lãi suất là 42.828.000đ (bốn mươi hai triệu tám trăm hai mươi tám nghìn đồng).

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị P trình bày bổ sung: bà thống nhất trình bày của người đại diện theo ủy quyền đối với yêu cầu bà D trả khoản nợ 86.000.000 đồng và lãi suất 42.828.000 đồng. Bà P rút yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu ông Thạch Hoàng H cùng liên đới với bà D trả nợ cho bà P và rút yêu cầu khởi kiện đối với khoản nợ 15.000.000 đồng.

Bị đơn bà Võ Thị Ngọc D trình bày: bà thống nhất việc rút yêu cầu khởi kiện của bà P, bà D đồng ý trả bà P số tiền còn nợ là 86.000.000 đồng và tiền lãi suất là 16.000.000 đồng, tổng cộng bà D đồng ý trả bà P 102.000.000đ (một trăm lẻ hai triệu đồng). Bà D xin trả dần hàng tháng 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) cho đến khi hết nợ.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về thủ tục tố tụng: Vụ án thụ lý đúng thẩm quyền loại việc theo quy định tại Điều 26, Điều 35 và 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án tiến hành đầy đủ các thủ tục tố tụng về việc thu thập chứng cứ và hòa giải. Hội đồng xét xử đã tiến hành phiên tòa đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 147, Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều

463, Điều 466, Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án. Đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị P. Buộc bà Võ Thị Ngọc D có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị P số tiền vay vốn là 86.000.000 đồng và tiền lãi suất là 42.828.000 đồng.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị P đối với yêu cầu bà Võ Thị Ngọc D, ông Thạch Hoàng H có nghĩa vụ trả cho bà P số tiền 15.000.000đ và yêu cầu ông Thạch Hoàng H phải có trách nhiệm liên đới với bà Võ Thị Ngọc D để trả nợ cho bà Nguyễn Thị P.

Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà Võ Thị Ngọc D có nghĩa vụ nộp 6.441.400đ (sáu triệu bốn trăm bốn mươi mốt nghìn bốn trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định như sau:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện, lời trình bày của đương sự. Xác định đây là vụ án dân sự về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ Luật tố tụng dân sự. Bị đơn có địa chỉ cư trú tại thị trấn T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (nay là xã T, tỉnh Vĩnh Long) nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Vĩnh Long theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng: bị đơn ông Thạch Hoàng H và cụ Phạm Thị T có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông H và cụ T.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Xét việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị P

Tại phiên tòa, bà P rút yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu ông Thạch Hoàng H cùng liên đới với bà Võ Thị Ngọc D trả số tiền còn nợ cho bà P, đồng thời bà P rút yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu bà Võ Thị Ngọc D trả bà P số tiền 15.000.000 đồng. Xét việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của bà P là hoàn toàn

tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội nên căn cứ Điều 5, Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị P.

[3.2] Xét yêu cầu khởi kiện của bà P yêu cầu bà D trả bà P số tiền 128.828.000đ (một trăm hai mươi tám triệu tám trăm hai mươi tám nghìn đồng), trong đó, nợ gốc là 86.000.000đ, lãi suất là 42.828.000đ.

Bà Nguyễn Thị P cho rằng vào ngày 15/02/2013 có cho bà D vay số tiền 150.000.000đ, lãi suất 5%/tháng, bà D đóng lãi được 03 tháng thì ngưng không đóng lãi cho đến nay. Từ ngày 24/3/2014 đến ngày 21/4/2020, bà D đã trả được 64.000.000đ, còn nợ 86.000.000đ. Bà P yêu cầu bà D trả cho bà P số tiền 128.828.000đ (một trăm hai mươi tám triệu tám trăm hai mươi tám nghìn đồng), trong đó, nợ gốc là 86.000.000đ, lãi suất từ ngày 22/4/2020 dương lịch đến ngày 22/6/2025 dương lịch là: 86.000.000đ x 0,83%/tháng x 60 tháng = 42.828.000đ.

Tại biên bản hòa giải ngày 31/7/2025 và tại phiên tòa bà P và bà D cùng thống nhất số nợ mà bà D còn nợ bà P là 86.000.000đ , Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 160, diện tích 65,5m^2, tờ bản đồ số 20, loại đất ở tại đô thị, đất toạ lạc tại Khóm A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long do cụ Phạm Thị T đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do bà D lấy đưa bà P làm tin để vay số tiền 150.000.000đ. Đây là sự kiện không phải chứng minh theo điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà P yêu cầu tính lãi suất từ ngày 22/4/2020 dương lịch đến ngày 22/6/2025 dương lịch với lãi suất 0,83%/tháng, cụ thể: 86.000.000đ x 0,83%/tháng x 60 tháng = 42.828.000đ (bốn mươi hai triệu tám trăm hai mươi tám nghìn đồng).

Bà D cho rằng bà D và bà P có thỏa thuận việc trả dần tiền gốc cho bà P, bà D đã thực hiện việc trả dần từ năm 2014 đến cuối năm 2019 thì ngưng không trả tiền gốc tiếp cho bà P, bà D đồng ý trả lãi suất là 16.000.000đ trên số tiền nợ gốc 86.000.000đ.

Xét thấy bà Võ Thị Ngọc D đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015. Bà D cho rằng bà không trả dần tiền gốc cho bà P từ cuối năm 2019 đến nay, phía bà P thì yêu cầu tính lãi suất từ ngày 22/4/2020 đến ngày 22/6/2025 với lãi suất 0,83%/tháng là phù hợp với lời trình bày của bà D về mốc thời gian bà D vi phạm nghĩa vụ trả nợ và có lợi cho bà D nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 chấp nhận yêu cầu tính lãi suất của bà Nguyễn Thị P.

Như vậy, tổng số tiền mà bà Võ Thị Ngọc D phải trả cho bà Nguyễn Thị P là 128.828.000đ (một trăm hai mươi tám triệu tám trăm hai mươi tám nghìn đồng), trong đó, nợ gốc là 86.000.000đ (tám mươi sáu triệu đồng), lãi suất là 42.828.000đ (bốn mươi hai triệu tám trăm hai mươi tám nghìn đồng).

[3.3] Xét yêu cầu xin trả dần của bà Võ Thị Ngọc D

Tại biên bản hòa giải ngày 31/7/2025 và tại phiên tòa, bà Võ Thị Ngọc D đồng ý trả cho bà P số tiền 86.000.000đ (tám mươi sáu triệu đồng), lãi suất 16.000.000đ. Xét thấy, bà D có nghĩa vụ trả nợ cho bà P số tiền 128.828.000đ nhưng bà D chỉ đồng ý trả bà P 102.000.000đ và yêu cầu được trả dần hàng tháng 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) cho đến khi hết nợ. Nội dung này không được bà P đồng ý và cũng không có chứng cứ chứng minh có sự thỏa thuận này giữa bà P và bà D. Vì vậy, yêu cầu xin trả dần của bà D không có cơ sở chấp nhận.

[3.4] Bà Nguyễn Thị P trình bày khi mượn tiền bà D có đưa cho bà P bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 160, diện tích 65,5m^2, tờ bản đồ số 20, loại đất ở tại đô thị, đất toạ lạc tại Khóm A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long do cụ Phạm Thị T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để đảm bảo khoản tiền vay 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu đồng). Tại phiên tòa, bà P trình bày khi nào bà D trả hết số tiền còn nợ thì bà P đồng ý trả lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên cho cụ Phạm Thị T.

Xét thấy, cụ T đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới đối với thửa 160 nêu trên, cụ T không có yêu cầu độc lập đối với bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà bà P đang giữ, do đó Hội đồng xét xử không xem xét. Cụ T được quyền khởi kiện vụ kiện dân sự khác nếu phát sinh tranh chấp với bà P.

[4] Về án phí: áp dụng Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Buộc bà Võ Thị Ngọc D phải chịu 6.441.400đ (sáu triệu bốn trăm bốn mươi mốt nghìn bốn trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

[5] Phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 2-Vĩnh Long phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 5; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 217, 218; Điều 244; khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228; Điều 266; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị P.

Buộc bà Võ Thị Ngọc D có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị P số tiền 128.828.000đ (một trăm hai mươi tám triệu tám trăm hai mươi tám nghìn đồng), trong đó, nợ gốc là 86.000.000đ (tám mươi sáu triệu đồng), lãi suất là 42.828.000đ (bốn mươi hai triệu tám trăm hai mươi tám nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị P đối với yêu cầu ông Thạch Hoàng H cùng liên đới với bà Võ Thị Ngọc D cùng trả nợ cho bà P và yêu cầu bà Võ Thị Ngọc D trả số nợ 15.000.000đ (mười lăm triệu đồng).

3. Cụ Phạm Thị T được quyền khởi kiện một vụ kiện dân sự khác nếu có phát sinh tranh chấp với bà Nguyễn Thị P đối với bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 160, diện tích 65,5m^2, tờ bản đồ số 20, loại đất ở tại đô thị, đất toạ lạc tại Khóm A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long do cụ Phạm Thị T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà Võ Thị Ngọc D phải chịu 6.441.400đ (sáu triệu bốn trăm bốn mươi mốt nghìn bốn trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành

án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Vĩnh Long: 01b;
- VKSND KV2-VL: 02b ;
- Phòng THADS KV2-VL: 01b;
- Đương sự: 03b;
- Lưu: 04b.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Thị Ngọc Trinh